

BẢNG GIÁ THUỐC NỘI TRÚ THÁNG 06 NĂM 2026

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2026
Corticoid						
1	DexT24	Dexamethasone 4mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,260
2	FarT1	Farnison (Prednisone 5mg) 5mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	441
3	HydT35	Hydrocortison 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt Nam	7,592
4	MedT91	Medrol 16mg	Viên	Pfizer	Italy	4,406
5	MedT9	Medrol 4mg	Viên	Pfizer	Italy	1,229
6	MouT	Mouthpaste 0.1%	Tube	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	33,930
7	SoMT	Solu Médrol 40mg/1ml	Lọ	Pfizer	Belgium	48,989
8	ValT25	Valgesic 10mg	Viên nén	Medisun	Việt Nam	5,999
9	VinT2	Vinphason 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt Nam	7,592
Dịch truyền						
10	AmiT3	Aminoplasmal (*) 10% E 250ml	Chai	BBraun	GERMANY	121,929
11	AmiT32	Aminoplasmal (*) 10% E 500ml	Chai	B.Braun	GERMANY	176,400
12	AmNT2	Aminosteril N - Hepa (*) 8% 250ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	116,480
13	AmNT1	AMINOSTERIL N - HEPA (*) 8% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	168,000
14	CliT1	Clinoleic 20% 100ml	Túi	Baxter	Belgium	190,399
15	DexT28	Dextrose 10% 50g/500ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	16,380
16	DexT27	Dextrose 30% 250ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	17,901
17	DiaT61	Dianeal 1.5% 2000ml	Túi	Vantive Manufacturing Pte. Ltd.	Singapore	91,468
18	DiaT6	Dianeal 2,5%, 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
19	GelT	Gelofusine fl/500ml	Lọ	BBraun	Malaysia	129,920
20	GluT7	Glucose 10% 500ml-Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt Nam	13,689
21	GluT65	Glucose 30% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	17,433
22	GluT66	Glucose 5% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	9,828
23	GluT6	Glucose 5% 500ml - Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt Nam	12,051
24	ManT3	Mannitol 50g/250ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	24,570
25	NaCT7	Natri Clorid 0.9% 4.5g/500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	9,214
26	NepT	Neprosteril (*) 250ml	Chai	Fresenius	Áo	114,240
27	NuVT2	Nước vô khuẩn 500ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	15,971
28	NuVT	Nước vô khuẩn pha tiêm 1000ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	24,921
29	OINT1	Olimel N9E (*) 1000 ml	Túi	Baxter	Belgium	963,200
30	ParT15	Paracetamol 10mg/ml 100ml	Túi	Allomed Pharma Co., Lt	Việt Nam	9,770
31	PriT2	Primasol 5lit	Túi	Gambro	Italy	784,000
32	RiLT12	Ringer Lactate 500ml 3g, 0.2g, 1.6g, 0.135g	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	9,454
33	soCT71	Sodium chloride 0.45% 0.45%	Chai	Mekophar	Việt Nam	13,022
34	SoCT63	Sodium chloride 0.9% 1000ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	21,060
35	SoCT47	Sodium chloride 0.9% 100ml đóng trong chai 250ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	11,583
36	SoCT61	Sodium chloride MEKOPHAR 10% 100ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	14,976
37	SoCT68	Sodium chlorure 0.9% 500ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	13,514
38	SoCT69	Sodium chlorure 3% 100ml (Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	12,285
39	VamT4	Vaminolact (*) 100ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	151,704
Dùng ngoài						
40	BeDT	Betadine Antiseptic 10% kl/tt; 125ml	Lọ	Mundipharma	Cyprus	60,786
41	BeMT	Betadine Mouthwash Gargle 1%	Lọ	Mundipharma	Cyprus	75,273
42	EmCT	Emla 5%(Cream) 5g	Tube	Recipharm	Sweden	70,359

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2026
43	FIEt2	Fleet Enema for adults 133ml	Chai	Fleet	USA	69,030
44	KefT2	Kefentech 30mg (gói /7 miếng)	Gói	Jeil Health Science	Korea	80,672
45	MedT92	Medoral 0.2% 250ml	Chai	Merap	Việt Nam	105,300
46	PovT3	Povidine 10% 90ml (PK)	Chai	Pharmedic	Việt Nam	18,720
47	RecT	Rectiofar 3ml	Ống	Pharmedic	Việt Nam	2,590
48	RecT1	Rectiofar 5 ML	Ống	Pharmedic	Việt Nam	3,121
49	SoCT41	Sodium chloride 0.9% (C/1000ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt Nam	21,196
50	SoCT42	Sodium chloride 0.9% (C/500ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt Nam	12,402
51	VoET	Voltaren Emulgel 1%	Tube	Haleon CH SARL	Switzerland	80,145
52	XyJT	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g	Tube	Recipharm	Sweden	78,062
Kháng sinh						
53	AmpT4	Ampholip (*) 5mg/1ml; 10ml	Lọ	Bharat	India	1,908,000
54	AugT6	Augmentin 1g (875/125mg)	Viên nén	Smithkline - United	England	19,516
55	AugT1	Augmentin 250/31.25 mg	Gói	Glaxo Wellcome	France	12,484
56	AugT5	Augmentin 625mg (500mg/125mg)	Viên	Smithkline - United	England	13,965
57	AzaT	Azactam 1g	Lọ	Catalent Anagni S.R.L.	ITALIA	1,590,000
58	AztT2	Aztreonam 2g	Lọ	Venus Remedies Limited	Ấn độ	352,800
59	cefT116	Ceftazidime 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	17,273
60	CefT115	Ceftriaxone 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	11,302
61	CotT13	Cotrimoxazole 800/160 960mg	Viên nén	STELLA	Việt Nam	1,150
62	CreT12	Cresemba 100mg	Viên	SwissCo Services AG	Switzerland	1,157,520
63	DapT1	Daptomred 500 500mg/15ml	Hộp 1 lọ	Dr.Reddy's	India	1,800,940
64	DiIT	Diflucan IV 200mg/100ml	Chai	Pfizer	France	882,000
65	EraT1	Eraxis 100mg	Lọ	Pharmacia	Mỹ	4,060,224
66	FIST1	Fluconazole stella 150mg	Viên	STELLA	Việt Nam	10,763
67	FosT11	Fosmicin (*) 2g	Lọ	Meiji Seika Kaisha	Japan	208,320
68	FosT14	Fosmicin 500mg	Viên	Meiji Seika Pharma Co., Ltd	Japan	25,623
69	GenT3	Gentamycine KABI 40mg/ml, 1ml	Ống	Fresenius Kabi	Việt Nam	1,525
70	InvT	Invanz (*) 1g	Lọ	Fareve Mirabel	France	618,712
71	LinT6	Line - BFS 600mg/10ml	Ống	CPC1	Việt Nam	218,400
72	MacT21	Macdin * 600mg	Viên	Macleods	India	23,283
73	MerT12	Meronem* IV 1g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	615,941
74	MyFT	Mycamine for 50mg	Lọ	Astellas	Japan	2,532,075
75	NysT	Nystafar 100.000UI/1g	Gói	Pharmedic	Việt Nam	1,890
76	OxaT3	Oxacillin 1g	Lọ	Panpharma	France	84,240
77	RocT12	Rocephin 1g I.V (BHYT)	Lọ	F.Hoffmann-La Roche Ltd	Switzerland	157,266
78	SelT3	Selemycin 500mg/2ml	Ống	Medochemie	Sip	44,460
79	TazT1	Tazocin 4.5gr	Lọ	Wyeth Lederlé	Italy	250,544
80	TygT	Tygacil (*) 50mg	Lọ	Wyeth	Italy	818,720
81	UnaT	Unasyn 1.5g (0,5/1,0g)	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	77,219
82	VerT4	Verapime 1Gram	Hộp 1 lọ	Demo SA	Greece	76,050
83	VorT1	Voriole-IV (*) 200mg	Lọ	MSN Laboratories	India	1,052,800
84	ZarT	Zaromax 500mg	Viên	DP Hậu Giang	Việt Nam	6,268
85	ZavT	Zavicefta 2gr/0.5gr	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	2,938,320
86	ZerT	Zerbaxa 1g/0.5g 1g /0.5g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	1,728,860
87	ZidT	Zidimbiotic 1000 1g	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	17,445
88	ZinT14	Zinforo 600mg	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	667,520
89	ZinT11	Zinnat 500mg	Viên	GlaxoSmithKline	England	25,892

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2026
90	ZolT2	Zolifast 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	20,147
91	ZolT1	Zolicef 1g	Lọ	Pymeparco	Việt Nam	20,241
92	ZyvT	Zyvox * 600mg/300ml	Túi	Fresenius	Norway	1,066,240
Thuốc có hoạt chất thuộc danh mục cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực						
93	BerT1	Berdual 0.05mg; 0,02mg/nhát xịt; 10ml (200 doses)	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	148,201
94	CipT3	Ciprobay 400mg 400mg	Lọ	Bayer	GERMANY	285,419
95	CipT2	Ciprobay 500mg cpr	Viên	bayer	ITALIA	15,472
96	CiKT	Ciprofloxacin Kabi 200mg/100ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	14,327
97	ColT14	Colchicine 1 mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,320
98	ComT1	Combivent 0.5mg/2.5mg 2.5ml	Ống	Laboratoire Unither	France	18,806
99	CraT	Cravit 250mg/50ml	Lọ	Olic Limited	Thailand	104,715
100	LevT37	Levofloxacin 750mg	Chai	Imexpharm	Việt Nam	162,400
101	MetT129	Metronidazol 250mg	Viên	DP Hậu Giang	Việt Nam	375
102	MetT127	Metronidazol 250mg	Viên	Domesco	Việt Nam	700
103	MetT41	Metronidazole Kabi 500mg/100ml	Chai	Binh Dinh	Việt Nam	8,844
104	SeaT3	Scanax 500mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,560
105	TavT1	Tavanic 500mg cpr	Viên	Sanofi Winthrop	France	42,764
106	VanT16	Vankopol 500mg	Lọ	Aroma Ilaç San. Ltd. Şti	Turkey	51,246
107	VecT	Vecmid 1gm	Lọ	Swiss Parentals Pvt. Ltd	India	87,282
108	VeAT	Ventoline Inhaler 100micrograms/liều, 200 liều	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	89,363
109	VeNT	Ventoline Neb. 5mg/2.5ml	Ống	GlaxoSmithKline	Australia	9,960
110	VinT	Vinterlin 0,5mg/ml	Ống	Vinh Phúc	Việt Nam	6,201
111	ZenT2	Zensalbu 5mg/2.5ml	Ống	CPC1	Việt Nam	9,828
Thuốc dạng phối hợp có chứa chất gây nghiện						
112	UltT11	Ultracet 37.5/325mg	Viên	Janssen	Korea	6,903
Thuốc độc						
113	AtrT11	Atropin Sulfat 0.25 mg (Vinh Phúc)	Ống	Vinh Phúc	Việt Nam	975
114	ColT65	Colistimethate (*) 150mg (4.500.000IU)	Lọ	Patheon Inc.	Mỹ	1,088,514
115	CoTT11	Colistin TZF (*) 1M IU	Lọ	Polfa	Poland	422,240
116	DepT2	Depakine 200mg	Viên	Sanofi	Spain	2,975
117	FreT1	Fresofol 1% 20ml	Ống	Fresenius Kabi	Áo	64,350
118	OctT2	Octreotide 0.1mg/ml	Ống	Bioindustria L.L.M	ITALIA	114,496
119	ProT118	Propofol - BFS 10mg/ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	35,738
120	RocT13	Rocuronium 50mg/5ml	Ống	Vinh Phúc	Việt Nam	52,650
121	RoKT	Rocuronium KABI 10MG/ML 5ML	Lọ	Fresenius	Áo	102,141
122	SevT1	Sevoflurane 250ml	Chai	Baxter health care	USA	1,645,120
123	SupT3	Suprane 100% 240ml	Chai	Baxter health care	USA	2,861,999
Thuốc gây nghiện						
124	FeBT4	Fentanyl B.Braun 0.1mg/2ml 0.05mg/ml	Ống	B.Braun	GERMANY	33,292
125	MoCT	Morphine hydroclorid 10mg/ml	Ống	Vidipha	Việt Nam	10,442
126	SuffT11	Sufentanil-hameln 50mcg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	92,359
127	ThTT1	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.1mg/2ml	Ống	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	17,550
128	ThTT	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.5mg/10ml	Ống	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	25,740
Thuốc hướng thần						
129	DiaT73	Diazepam 10mg/2ml	Ống	Vidipha	Việt Nam	9,360
130	SedT12	Seduxen 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	2,318
131	ZodT	Zodamid 5mg/1ml solution for injection/infusion 5mg/ml	Ống	HBM Pharma s.r.o (Cơ sở xuất xưởng Joint Stock company	Slovakia	23,980
Thuốc thường						

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2026
132	ACCT2	ACC 200mg	Gói	Lindopharm	GERMANY	1,931
133	AceT25	Acenocoumarol 4mg	Viên	SPM	Việt Nam	938
134	AceT24	Acenocoumarol 1mg	Viên	SPM	Việt Nam	850
135	AcTT25	Acido Tranexamico 500mg/5ml	Ống	Bioindustria L.I.M	ITALIA	25,209
136	AcIT	Aclasta 5mg/100ml	Lọ	Novartis	Switzerland	7,167,179
137	AcIT22	Actelsar 40mg	Viên	Actavis	Malta	3,103
138	ActT2	Actilyse Treat 50mg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,479,799
139	AcHT	Actrapid HM 100 UI 10ml	Lọ	Novo Nordisk Pharmaceutique	France	87,749
140	AcST	Acyclovir stella 800mg	Viên	STELLA	Việt Nam	4,800
141	AdaT12	Adalat LA 30mg	Viên	Bayer	GERMANY	11,061
142	AdrT4	Adrenalin - BFS 5mg	Lọ	CPC1	Việt Nam	29,251
143	AdrT2	Adrenaline 1mg	Ống	Vinh Phúc	Việt Nam	1,530
144	AerT11	Aerius 5mg	Viên	Organon Heist bv	Belgium	11,138
145	AgIT3	Agidopa 250mg	Viên nén	Agimexpharm	Việt Nam	625
146	AgIT2	Agifuros 40mg	Viên	Agimexpharm	Việt Nam	108
147	AlbT12	Albutein 25% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Mỹ	1,106,122
148	AlbT26	Albutein 5% 12.5 g/250ml	Chai	Grifols Biological	USA	1,537,000
149	AldT22	Aldarone 200mg	Viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	India	3,216
150	AlfT	Alfa-Lipogamma 600MG	Viên	Dragenopharm	GERMANY	19,656
151	AllT6	Allopurinol 300mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	1,125
152	AlpT3	Alphachymotrypsine Choay 25U	Viên	Sanofi	Việt Nam	2,599
153	AmeT2	AmeBismo 262mg	Viên	OPV	Việt Nam	4,320
154	AmlT43	Amlodac 5mg	Viên nén	Zydus Lifesciences	India	291
155	AmlT	Amlor CAP 5mg	Viên	Fareva Amboise	France	8,884
156	AnbT	Anbaescin 50mg	Viên	Phuong Đông	Việt Nam	8,483
157	ApST	Apidra solostar 100UI/ml 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	224,000
158	ApiT	Apixaban (DR.Reddy,lo/60v) 2.5mg	Viên	Dr.Reddy's	Ấn độ	11,115
159	ApiT4	Apixaban (Dr.Reddy,lo/60v) 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	11,934
160	AprT	Aprovel 150mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	11,186
161	AprT1	Aprovel 300mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	16,780
162	AspT51	Aspilets 80mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	715
163	AspT43	Aspirin 81 mg	Viên	Agimexpharm	Việt Nam	71
164	AspT52	Aspirin 81 mg STELLA	Viên	STELLA	Việt Nam	437
165	AtiT2	Atiferlin 300mg	Viên	An Thiên	Việt Nam	6,903
166	AtiT3	AtiNalox 612mg+800.4mg+80mg	Gói	An Thiên	Việt Nam	9,009
167	AtoT55	Atozet 20mg/10mg	Viên	MSD	Puerto rico	27,495
168	AtoT58	Atozet 40mg/10mg	Viên	MSD	Puerto rico	29,834
169	AvoT	Avodart 0.5mg	Viên nhộng	GlaxoSmithKline	Poland	20,191
170	AxiT	Axitan 40mg	Viên	Balkanpharma	Bungari	1,122
171	AzoT1	Azotel 400mg	Viên	STELLA	Việt Nam	5,999
172	BamT	Bambec 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	6,598
173	BasT1	Basethyrox 100mg	Viên	Cty DP Hà Tây	Việt Nam	919
174	BetT2	Betaloc 50mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	2,592
175	BeZT	Betaloc Zok 25 mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	5,267
176	BeZT1	Betaloc Zok 50mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	6,423
177	BetT42	BetaSerc 24mg	Viên	Mylan	France	7,624
178	BFST4	BFS - Nabica 8.4% 840mg/10ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	23,096

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2026
179	BFST1	BFS-Adenosin 6mg/2ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	896,000
180	BFST3	BFS-Amiron 150mg/3ml	Lọ	CPC1 Hà Nội	Việt Nam	28,080
181	BirT	Biresort 10mg	Viên	Bình Định	Việt Nam	788
182	BisT65	Bisoprolol 2.5mg	Viên	LEK S.A	Balan	855
183	BisT64	Bisostad 5mg	Viên	STELLA	Việt Nam	837
184	BrAT	Breztri Aerosphere 160/5/7.2mcg	Lọ	Astra zeneca	France	1,062,522
185	BriT4	Bridion 200mg/2ml	Lọ	Patheon Manufacturing Services LLC	USA	1,923,200
186	BriT16	Brilinta 60mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
187	BriT3	BRILINTA 90mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
188	BroT3	Bromhexin 8mg	Viên	Actavis	Bungari	606
189	CadT6	Caduet 5/20 mg	Viên	Pfizer	GERMANY	20,167
190	CaCT35	Calci Clorid 500mg/5ml	Ống	Vinh Phúc	Việt Nam	1,800
191	CaST2	Captopril Stella 25mg	Viên nén	STELLA	Việt Nam	563
192	CarT7	Carduran 2mg	Viên nén	Pfizer	GERMANY	9,869
193	CarT65	Carvestad 6.25mg	Viên	STELLA	Việt Nam	538
194	CelT3	Celebrex 200mg	Viên	Pfizer	USA	13,938
195	CeST	Cetirizine Stella 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	551
196	CloT56	Clopiaspirin 100mg/75mg	Viên	Savipharm	Việt Nam	11,115
197	CloT54	Clopidastad 75mg	Viên	STELLA	Việt Nam	3,360
198	CloT58	Clorpheniramin 4mg	Viên nén	DP Hậu Giang	Việt Nam	250
199	CloT57	Clorpheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt Nam	125
200	CoAT1	Co Aprovel 12.5/150mg	Viên	Sanofi	France	11,186
201	Co-T	Co-Diovan 160/25mg	Viên nén	Novartis	Italy	20,249
202	Co-T1	Co-Diovan 80/12.5mg	Viên	Novartis	Italy	11,685
203	ConT1	Concor Cor 2,5 mg	Viên	Merck	GERMANY	3,776
204	ConT11	Concor 5mg	Viên	Merck	GERMANY	5,148
205	CorT11	Cordarone 200mg	Viên	Sanofi	France	7,898
206	CovT22	Coveram 10-10	Viên	Servier	Iceland	11,844
207	CovT24	Coveram 10-5mg	Viên	Servier	Ireland	11,844
208	CovT21	Coveram 5-5	Viên	Servier	Iceland	7,709
209	CovT3	Coversyl 10mg	Viên	Servier	France	8,288
210	CovT2	Coversyl 5mg	Viên	Servier	France	5,883
211	CoPT2	Coversyl plus arginine 5/1.25mg	Viên	Servier	France	7,605
212	CozT	Cozaar 50mg	Viên	Organon	England	9,794
213	CozT1	Cozaar 100mg	Viên	Organon	England	12,250
214	CoXT	Cozaar XQ 5mg/50mg	Viên	Hanmi	Korea	12,250
215	CraT2	Cratsuca 1g/10ml	Gói	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	6,000
216	CreT	Crestor 10mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	11,578
217	CreT1	Crestor 20mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	17,437
218	DafT1	Daflon 1000 (900/100mg)	Viên	Servier	France	9,002
219	DafT	Daflon 500 (450/50mg)	Viên	Servier	France	4,663
220	DalT4	Dalyric 75mg	Viên	Danapha	Việt Nam	1,175
221	DayT1	Daygra 50 mg	Viên nén	Abbott Healthcare	Việt Nam	30,070
222	DebT1	Débridat 100mg	Viên nén	Farmiea	France	3,487
223	DevT1	Devodil 50mg	Viên	Remedica	Cyprus	2,736
224	DEXT25	Dextromethorphan 15mg	Viên	Dược phẩm 3/2	Việt Nam	208
225	DiMT	Diamicon MR 30mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,218
226	DiMT2	Diamicon MR 60MG	Viên	Les Laboratoires	France	5,997

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2026
227	DiãT1	Diaphyline 4,8%	Ống	Gedeon Richter	Hungary	20,475
228	DigT13	Digoxin - BFS 0.25mg/ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	18,720
229	DiQT	Digoxine Qualy 0.25mg	Viên	DP 3/2	Việt Nam	788
230	DiIT22	Diltiazem 60mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,560
231	DImT3	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	Vinh Phúc	Việt Nam	788
232	DioT1	Diovan 160mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	17,396
233	DioT	Diovan 80mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	10,958
234	DobT22	Dobutamin - BFS 250mg/5ml	Ống	CPC1	Việt Nam	64,350
235	DobT13	DOBUTAMINE 250mg/20ml (Đức)	Ống	Hameln	GERMANY	145,095
236	DomT	Domitazol 250mg+20mg+25mg	Viên	Domesco	Việt Nam	5,995
237	DopT1	Dopegyt 250mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	2,880
238	DulT1	Dulester 60mg	Viên	Ilko Ilac San	Turkey	20,826
239	DuoT4	Duodart 0.5mg/0.4mg	Viên nhộng	Catalent Germany	GERMANY	28,256
240	DuoT3	Duoplavin 100mg/75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	24,369
241	DuPT	Duphalac 667g/l (Oral solution) 15 ml/gói	Gói	Abbott	Hà lan	6,552
242	EfT	Efferalgan 150mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	3,064
243	EfT13	Efferalgan 150mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,905
244	EfT2	Efferalgan 500mg	Viên	UPSASAS	France	2,875
245	EfT3	Efferalgan 80mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	2,326
246	EfT12	Efferalgan 80mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,430
247	EfT	Efticol 0.9% (chai 10ml)	Lọ	DP 3/2	Việt Nam	2,088
248	EliT	Eliquis 2.5mg	Viên	Pfizer Ireland Pharmaceuticals	GERMANY	28,256
249	EliT1	Eliquis 5mg	Viên	Pfizer Ireland Pharmaceuticals	GERMANY	28,256
250	EliT2	Elitan 10mg/2ml	Ống	Medochemie	Cyprus	16,614
251	EliT	Elthon 50mg	Viên	Mylan	Japan	5,755
252	EntT4	ENTEROGERMINA 4 tỷ/5ml	Ống	Sanofi	ITALIA	15,068
253	EprT	Eprex 2000 IU/0.5ml	Ống	Cilag AG	Switzerland	263,087
254	ExfT1	Exforge 10/160mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	21,185
255	ExfT	Exforge 5/80mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	11,685
256	ExfT2	Exforge HCT 10/160/12.5mg	Viên	Novartis	Spain	21,185
257	EzvT	Ezvasten 20/10mg	Viên	Davipharm	Việt Nam	7,020
258	FatT	Fatodin 40mg	Viên	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,050
259	FebT1	Feburic 80mg	Viên	Astellas	France	30,098
260	FEBT3	FEBUSTAD 80MG	Viên	STELLA	Việt Nam	22,803
261	FLOT12	FLOEZY 0.4mg	Viên	SYNTHON HISPANIA SL	Spain	14,040
262	FluT22	Fluotin 20mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,320
263	FluT23	Fluzinstad 5mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,112
264	ForT92	Fordia MR 750mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	1,049
265	ForT1	Fortrans	Gói	Beaufour Ipsen	France	42,085
266	ForT91	Forxiga 10mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
267	ForT9	Forxiga 5mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
268	GalT	Galvus 50mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	9,623
269	GaMT	Galvus Met 50/1000mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
270	GaMT1	Galvus Met 50/850mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
271	GavT	Gaviscon 160mg, 500mg, 267mg/10ml	Gói	Reckitt Benckiser	England	7,178
272	GliT24	Gliclada 60mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	India	5,796
273	GluT22	Glucophage 850mg	Viên	Merck	France	4,130
274	GluT27	Glucophage XR 1000mg	Viên	Merck	France	5,812

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2026
275	GluT24	Glucophage XR 500mg	Viên	Merck	France	2,806
276	GluT26	Glucophage XR 750mg	Viên	Merck	France	4,412
277	GluT51	Glucovance 500/2.5mg	Viên	Merck	France	5,472
278	GiTT	Glyceryl Trinitrate 1mg/ml; 10ml	Ống	Hameln	GERMANY	117,600
279	GlyT2	Glypressin 1mg	Lọ	Ferring SA	GERMANY	834,254
280	GlyT3	Glyxambi 25mg/ 5mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	47,448
281	GraT1	Grandaxin 50mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	9,360
282	GraT2	Grazyme 100mg,100mg,30mg	Viên	Gracure	India	4,080
283	GroT1	Growpone 10%/10ml	Ống	Farmak JSC	Ukraine	17,082
284	HalT	Haloperidol 0.5%/1ml	Ống	Danapha	Việt Nam	2,520
285	HeST	Heparine sodique (Natri) 25000 UI IV 5ml	Lọ	Panpharma	GERMANY	223,440
286	HuAT6	Human Albumin Grifols 20% 20% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Spain	886,704
287	HyvT1	Hyvalor 160mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	5,148
288	HyPT44	Hyvalor Plus 160/10mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	9,828
289	HyPT43	Hyvalor Plus 80/5mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	5,760
290	HyzT	Hyzaar 50/12.5mg	Viên	Organon Pharma (UK) Limited	England	9,794
291	lloT	llomedin 20mcg/ml	Ống	Belimed	Spain	698,544
292	lmdT1	lmdur 30mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	3,894
293	lmdT	lmdur 60mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,527
294	IntT12	Interginko 80mg	Viên	Korea Arlico	Korea	5,820
295	ltoT	ltoled 50mg	Viên	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republic	5,087
296	JANT13	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
297	JANT14	Janumet 50mg/500mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
298	JANT12	Janumet 50mg/850mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
299	JANT15	Janumet XR100mg/1000mg	Viên	MSD	Netherlands	25,676
300	JanT	Januvia 100mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
301	JanT1	Januvia 50mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
302	JarT	Jardiance 10mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	26,994
303	JarT1	Jardiance 25mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	31,044
304	JasT1	Jasugrel 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	42,120
305	KaCT	Kali clorid 500mg	Viên	Nadyphar	Việt Nam	1,000
306	KalT5	Kalira 5000mg	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt Nam	17,199
307	KaCT1	Kalium Chloratum Biomedica 500mg	Viên	Biomedica	Czech Republic	2,142
308	KepT	Keppra 500mg	Viên	UCB Pharma S.A	Belgium	19,794
309	KetT31	Ketosteril	Viên	Labesfal-Laboratorios Almiro, SA	Portugal	16,614
310	KoXT	Komboglyze XR 5mg/1000mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	USA	25,050
311	KreT1	Kremil-S 178mg/233mg/30mg	Viên	United	Việt Nam	1,163
312	LacT3	Lacipil 4mg	Viên	Glaxo Wellcome	Spain	7,986
313	LanT12	Lantus SoloStar 100UI/ml, 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	288,002
314	LerT1	Lercatop 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	Bungari	8,190
315	LevT36	Levothyrox 25mcg	Viên	Merck Healthcare KGaA	GERMANY	1,240
316	LevT3	Levothyrox 100mcg	Viên	Merck	GERMANY	1,932
317	LevT2	Levothyrox 50mcg	Viên	Merck Healthcare KGaA	GERMANY	1,322
318	LidT3	Lidocain - BFS 200mg	Lọ	CPC1	Việt Nam	17,550
319	LidT4	Lidocain 40mg/2ml	Ống	Vinh Phúc	Việt Nam	850
320	LidT2	Lidocaine 10% 38g	Lọ	Egis	Hungary	186,984
321	LifT	Lifezar 50mg	Viên	United	Việt Nam	3,024

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2026
322	LipT2	Lipanthyl 200mg	Viên nhộng	Recipharm	France	8,252
323	LiNT2	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Fournier	Ireland	12,356
324	LipT84	Lipistad 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,250
325	LipT85	Lipistad 20mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,800
326	LipT14	Lipitor 10mg	Viên	Viatriis Pharmaceuticals LLC	Mỹ	18,651
327	LipT15	Lipitor 20mg	Viên	Viatriis Pharmaceuticals LLC	Mỹ	18,651
328	LipT16	Lipitor 40mg	Viên	Viatriis Pharmaceuticals LLC	Mỹ	26,650
329	LisT4	Lisonorm 5/10mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	7,137
330	LisT14	Lisopress 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	4,032
331	LixT	Lixiana 60mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	63,180
332	LorT4	Lorastad 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,062
333	LoHT	Lorista H 50mg+12.5mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	6,143
334	LosT22	Losar-Denk 100mg	Viên	Denk Pharma	GERMANY	11,057
335	loTT1	Lostad T25 25mg	Viên	STELLA	Việt Nam	616
336	LoTT	Lostad T50 50mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,585
337	LovT1	Lovenox 40mg/0.4ml	Ống	Sanofi	France	99,896
338	LovT2	Lovenox 60 MG / 0.6 ML	Ống	Sanofi	France	126,743
339	LugT2	Lugol 1%,100ml	Chai		Việt Nam	70,200
340	LYRT	Lyrica 75mg	Viên nhộng	Pfizer	GERMANY	20,691
341	MacT22	Macrogol 4000 10g	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt Nam	6,000
342	MaBT4	Magnesi- BFS 15% 750mg/5ml	Ống	CPC1	Việt Nam	4,440
343	MasT12	Masopen 25mg/250mg	Viên	Hasan-Dermapharm	Việt Nam	3,604
344	MedT8	Medsamic 500mg/5ml	Ống	Medochemie	Cyprus	25,155
345	MetT5	Metazydyna 20mg	Viên	Adamed Pharma S.A	Poland	2,136
346	MeST2	Metformin 850mg	Viên	STELLA	Việt Nam	875
347	MHAT	MHAescin 40MG	Viên	Minh Hải	Việt Nam	6,339
348	MicT	Micardis 40mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	Greece	11,503
349	MicT1	Micardis 80mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	Greece	17,372
350	MilT15	Milrinone - BFS 1mg/ml ống 10ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	129,360
351	MirT2	Mirastad 30mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,560
352	MisT1	Misenbo 62.5	Viên	Hasan	Việt Nam	24,570
353	MixT	Mixtard 30 100IU/ml 10ml	Lọ	Novo Nordisk	France	76,049
354	MobT	Mobic 7.5mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	10,673
355	MolT15	Molravir 400 400mg	Viên	Boston	Việt Nam	9,945
356	MoMT	Motilium M 10mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	2,574
357	MucT13	MUCOSTA Tablets 100mg	Viên nén	Otsuka	Japan	4,802
358	MyoT1	Myonal 50mg	Viên nén	Bushu	Japan	4,099
359	NarT	Naloxone 0,4mg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	60,839
360	NaBT	Natri Bicarbonat 500mg	Viên	Bidiphar	Việt Nam	158
361	NaST11	Natrilix SR 1.5mg	Viên	Servier	France	3,918
362	NatT1	Natrixam 5mg, 1.5mg	Viên	Servier	France	5,984
363	NebT4	Nebicard 2.5mg	Viên	Torrent	India	4,260
364	NebT3	Nebilet 5mg	Viên	Berlin Chemie	GERMANY	8,892
365	NeuT5	Neupogen 30MU/0.5ML	Ống	Amgen	USA	625,013
366	NeuT3	Neurontin 300mg	Viên	Pfizer	GERMANY	13,240
367	NexT	Nexium 40mg inj	Lọ	Astra zeneca	Sweden	171,987
368	NexT2	Nexium mups 20mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	26,274

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2026
369	NexT1	Nexium mups 40mg	Viên	Astra	Sweden	26,274
370	NicT	Nicardipine 10mg/10ml	Ống	Aguettant	France	139,888
371	NicT1	Nicomen 5mg	Viên	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	3,960
372	NiTT33	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	STELLA	Việt Nam	687
373	NifT2	Nifehexal 30mg LA	Viên	Lek Pharmaceuticals	Slovenia	3,660
374	NigT1	Niglyvid 1mg/ml,10ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	145,307
375	NitT3	Nitromint 10g aerosol (80mg)	Lọ	Egis	Hungary	184,464
376	NorT55	Noradrenalin 1mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	4,128
377	NorT	Noradrenaline tartrat 4mg/4ml	Ống	Aguettant	France	45,115
378	No-T	No-spa 40mg, 2ml	Ống	Chinoin Pharmaceutical & Chemical Works Co. Ltd.	Hungary	6,208
379	NovT1	Novomix 30Flexpen 100IU/ML 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	France	224,569
380	NuCT4	Nước cất pha tiêm - Vĩnh Phúc 10ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,320
381	NuCT7	Nước cất pha tiêm 10ml 10ml	ống	Bidiphar	Việt Nam	866
382	OlaT2	Olanstad 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	606
383	OmnT	Omnipaque 350mg/1ml; 100ml	Lọ	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	682,237
384	OzeT1	Ozempic 1.5ml, phân liều 0.25mg, 0.5mg (Đỏ)	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	4,770,000
385	OzeT	Ozempic 3ml, phân liều 1mg (Xanh)	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	4,770,000
386	OztT	Oztis	Viên	Lipa	Australia	13,455
387	PamT	Pamintu 10mg/ml, 5ml	Lọ	Onko Ilac Sanayi ve Ticaret A.S	Turkey	255,239
388	PanT4	Panangin 175mg/166.3mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,360
389	PanT71	Pantoloc 40mg (inj)	Lọ	Takeda GmbH	GERMANY	163,520
390	PanT7	Pantoloc 40mg (viên)	Viên	Takeda GmbH	GERMANY	21,644
391	PaCT13	Pantostad CAP 40mg	Viên	STELLA	Việt Nam	2,160
392	PapT1	Paparin 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	4,800
393	ParT2	Pariet 20mg	Viên	Bushu	Japan	23,049
394	PaTT1	Partamol Tab 500mg	Viên	STELLA	Việt Nam	487
395	PheT3	Phenylephrine 50mcg/ml	Ống	Aguettant	France	217,840
396	PheT2	Phenytoin 100mg	Viên	Danapha	Việt Nam	463
397	PhIT	Phlebodia 600mg	Viên	Innothera Chouzy	France	7,975
398	PhGT	Phosphalugel gel oral	Gói	Pharmatis	France	4,817
399	PlaT1	Plavix 300mg	Viên	Sanofi Aventis	France	64,053
400	PlaT	Plavix 75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	19,678
401	PoCT2	Potassium chloride 10% 10ml	Ống	Aguettant	France	6,435
402	PirT7	Pracetam Stella 400mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,125
403	PraT34	PRACETAM STELLA 800mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,470
404	PraT31	Pradaxa 110mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
405	PraT32	Pradaxa 150mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
406	PraT3	Pradaxa 75mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
407	PraT33	Praxbind 2.5g/50ml	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,435,218
408	PreT42	Presson 20 IU/ml	Ống	Joint Stock Company Farmak	Ukraine	2,098,800
409	PriT14	Pridora 90mg	Viên	Enlie	Việt Nam	16,848
410	ProT8	Procoralan 5mg	Viên	Servier	France	12,014
411	ProT81	Procoralan 7.5mg	Viên	Servier	France	12,339
412	ProT116	Propranolol 40mg	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	1,238
413	PuRT	Pulmicort Respules 0.5mg 2ml	Ống	Astra zeneca	Australia	16,186
414	PyzT1	Pyzacar 25mg	Viên	Pymepharco	Việt Nam	2,268

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2026
415	RanT2	Ranexicor 375mg	Viên	Menarini	GERMANY	7,371
416	RanT3	Ranexicor 500mg	Viên	Menarini	GERMANY	9,009
417	RecT3	Recormon 2000 IU	Bút tiêm	Roche	GERMANY	256,878
418	RemT1	Remeron 30mg	Viên	Organon Pharma (UK) Limited	England	20,622
419	RilT13	Rilidamin 1mg	Viên	VTYT Hà Nam	Việt Nam	4,680
420	RivT12	Rivaxored 10mg	Viên	Dr.Reddy's	India	4,717
421	RivT14	Rivaxored 20mg	Viên	Dr.Reddy's	India	6,014
422	RotT26	Rotundin 30mg	Viên	SPM	Việt Nam	1,764
423	RyFT	Ryzodeg Flextouch 30% aspart, 70% degludec	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	460,600
424	SamT1	Samsca 15mg	Viên	Otsuka	Korea	352,800
425	SaAT	Savi Acarbose 100 mg	Viên nén	Savipharm	Việt Nam	4,662
426	saxT	Saxenda 6mg/ml, 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	1,182,006
427	SeET1	Seretide Evohaler 25/125mcg	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	235,397
428	SezT1	Sezstad 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	3,600
429	SibT1	Sibifil 50mg	Viên	Health care	Việt Nam	9,185
430	SilT21	Silygamma 150mg	Viên	Dragenopharm	GERMANY	5,922
431	SmeT	Smecta 3,76g	Gói	IPSEN	France	4,898
432	SmeT1	Smetstad 3g	Gói	STELLA	Việt Nam	2,340
433	SoBT1	Sodium bicarbonate 8,4% 10ml	Ống	Renaudin	France	40,950
434	SoST	Soliqua SoloStar 100 unites+ 50mcg/1ml; bút 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	548,800
435	SorT1	Sorbitol 5g	Gói	Mekophar	Việt Nam	1,188
436	SorT	Sorbitol 5g	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,248
437	SpRT1	Spiolto Respimat 2.5mcg/2.5mcg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	896,112
438	SpRT	Spiriva Respimat 2.5mcg/nhát 4ml	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	896,112
439	SpīT	Spiromide 20/50mg	Viên nén	Searle	Pakistan	3,314
440	SpīT1	Spiromide 40/50mg	Viên	Searle	Pakistan	3,810
441	SpīT13	Spirovell 50 mg	Viên nén	Orion Corporation	Finland	5,922
442	StaT17	Stacytine 200 200mg	Viên nhộng	STELLA	Việt Nam	963
443	StaT12	Stacytine 200 GRA 200mg	Gói	STELLA	Việt Nam	1,560
444	StaT15	Stadnex Cap 20mg	Viên	Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt Nam	3,336
445	StaT10	Stadxicam 7.5mg	Viên	STELLA	Việt Nam	937
446	StaT	Stamlo 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	1,514
447	StaT14	Stamlo-T 5/40mg	Viên	Dr.Reddy's	India	5,231
448	STAT16	STAMLO-T 5mg/80mg	Viên	Dr.Reddy's	India	5,387
449	StrT2	Stresam 50mg	Viên nhộng	Biocodex	France	3,960
450	StuT	Stugeron 25mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	929
451	SucT1	Sucrate 5ml	Gói	Lisapharma	ITALIA	8,769
452	SulT3	Sulpiride 50mg	Viên	STELLA	Việt Nam	587
453	SuoT1	Suopinchon 20mg / 2ml	Ống	Siu Guan Chem	Taiwan	5,040
454	SybT	Sybrava 284mg/1.5ml	Ống	Novartis	Áo	41,976,000
455	SymT	Symbicort 160/4.5 mcg/dose (60dose)	Lọ	Astra zeneca	Sweden	245,280
456	SynT3	Syndopa 275 25mg/250mg	Viên	SUN Pharma	India	3,600
457	TadT12	Tadalafil 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	19,889
458	TamT	Tamiflu 75mg	Viên	Roche	ITALIA	52,506
459	TanT1	Tanganil 500mg (vien)	Viên	Pierre Fabre	France	5,534
460	TanT11	Tanganil 500mg/5ml(inj)	Ống	Haupt Pharma Latina S.r.L	France	18,252
461	TelT1	Telfast 60 mg	Viên	Sanofi	Việt Nam	4,424
462	TetT	Tetracain 0.5% 10ml	Lọ	DP 3/2	Việt Nam	19,791

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2026
463	HydT4	Thiazifar 25mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	222
464	ThiT2	Thiogamma Turbo-Set 600mg	Lọ	Solpharm GmbH	GERMANY	323,680
465	ThyT	Thyrozol 5mg	Viên	Merck	GERMANY	1,680
466	TicT1	Ticvano 15mg	Viên nén	DRP Inter Co.,Ltd	Việt Nam	179,200
467	ToST1	Toujeo SoloStar 300IU/ml 1.5ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	464,800
468	TraT9	Trajenta 5 mg	Viên	West - Ward Columbus Inc	Mỹ	18,903
469	TraT96	Tranfast 64g	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt Nam	32,678
470	TrET1	Trelegy ellipta 100meg+62.5meg+25meg	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	1,133,034
471	TrFT1	Tresiba Flextouch 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	359,099
472	TriT22	Triplixam 5/1.25/5 mg	Viên	Servier	Ireland	10,012
473	TrAT94	Troysar AM 5/50mg	Viên	Troikaa	India	6,084
474	UCOT	UCOLIC 200mg	Viên	Nexpharm	Korea	9,594
475	UkT	Ultravist 370 inj 100ml	Lọ	Bayer AG	GERMANY	726,768
476	UpeT	Uperio 50mg (24,3/25,7)	Viên	Novartis	Singapore	23,400
477	ValT26	Valclorex 5mg/80mg	Viên	DRP Inter Co.,Ltd	Việt Nam	5,760
478	VaMT	Vastarel MR 35mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,246
479	VaOT	Vastarel OD 80mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	6,330
480	VenT53	Venlafaxine 75mg	Viên	STELLA	Việt Nam	7,020
481	VerT1	Verospiro 25mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,750
482	ViaT5	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Viên	Servier	France	6,973
483	VigT	Vigorito 50mg	Viên	Đạt Vi Phú	Việt Nam	6,000
484	VinT1	Vinphyton 10mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,980
485	VisT11	Visipaque 320mg l/ml 100ml	Lọ	GE Healthcare	Ireland	1,111,320
486	VODT	VODOCAT 5mg	Viên nén	Usarichpharm	Việt Nam	6,856
487	WamT	Wamlox 5mg/80mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	10,296
488	WarT1	Warfarin 1mg	Viên	SPM	Việt Nam	1,680
489	WarT	Warfarin 5mg	Viên	SPM	Việt Nam	2,976
490	XarT2	Xarelto 10mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
491	XarT	Xarelto 15mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
492	XarT3	Xarelto 2.5mg	Viên	Bayer	GERMANY	31,850
493	XarT1	Xarelto 20mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
494	XatT2	Xatral XL 10mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	17,890
495	ZanT	Zanedip 10mg	Viên	Recordati	Italy	9,887
496	ZesT1	Zestril 5mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	5,441
497	ZolT	Zolof 50mg	Viên nén	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	GERMANY	16,482
498	ZopT2	Zopistad 7.5mg	Viên	STELLA	Việt Nam	2,856
Vitamin						
499	AbrT	Abricotis 600mg+500UI	Viên	Probiotec Pharma Pty.,Ltd	Australia	6,669
450	AnkT	B12 Anker mann 1000 µg	Viên	Artesan Pharma	GERMANY	8,190
451	BriT2	Briozcal 500mg; 125UI	Viên	Lipa	Australia	3,240
452	CaVT	Calci- D	Viên	Mekophar	Việt Nam	606
453	CaST3	Calcium Stella 500mg (2.940mg; 300mg)	Viên	STELLA	Việt Nam	4,200
454	CerT1	Cernevit	Lọ	Pierre Fabre	France	158,267
455	FolT	Folacid 5mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	225
456	MaBT	Magné B6-corbriere	Viên	Sanofi	Việt Nam	2,191
457	MorT2	Moriamin forte	Viên nhộng	Roussel	Việt Nam	3,768
458	ObiT	Obimin	Viên	United	Việt Nam	2,830
459	SeaT4	Scanneuron	Viên	STELLA	Việt Nam	1,440

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2026
460	TaBT	Tardyferon B9 50mg; 0,35mg	Viên	Pierre Fabre	France	3,419
461	TraT95	Trainfu	Lọ	CPC1	Việt Nam	34,398
462	ViBT37	Vitamin B1 100mg/ml,1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,050
463	VitT	Vitarals 20ml	Chai	Pharmedic	Việt Nam	15,468

Bảng giá lập ngày 03/06/2026 gồm 12 trang và 463 khoản
(Áp dụng tháng số bán theo phê duyệt của Giám Đốc ngày 21/03/2024 để tính giá bán cho bệnh nhân).

Kế Toán Trưởng

Trưởng Khoa Dược

Trưởng bộ phận

Người lập bảng

Ths.Phan Thị Thanh Nga

DSCKI. Trương Phúc Bá Anh

DSCKI. Trương Phúc Bá Anh

Trần Trung Thanh

Tổng Giám Đốc

Giám Đốc

BSCKII. Đỗ Văn Bửu Đan

TS.BS.Tôn Thất Minh